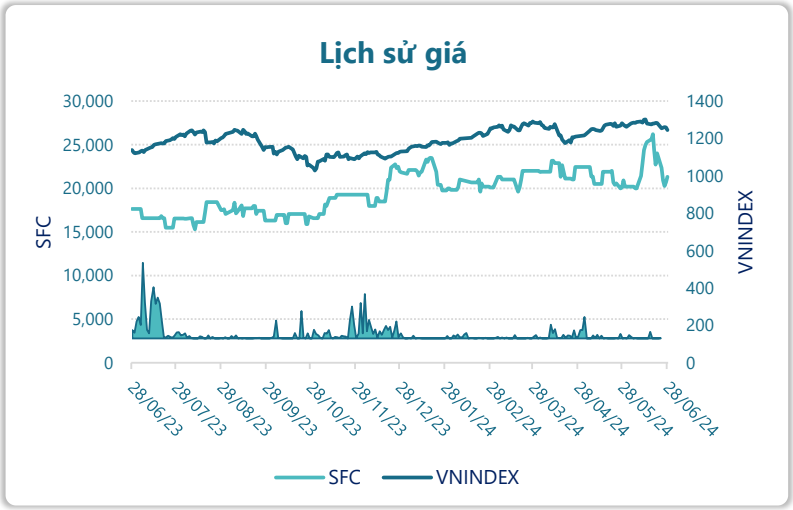
FireAnt

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**21,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,293
SL cổ phiếu LH	11,234,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,925
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	239
P/E	10.2
EPS	2,093

DT thuần

Q2/24

417

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.00| 1.3%

YoY: ▲ 45.0| 12.2%

LN sau thuế

Q2/24

5.07

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.90| -15.0%

YoY: ▲ 1.69| 50.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

1.6%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

6T 2024

829

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0| 10.4%

LN sau thuế

6T 2024

11.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.70| -37.6%

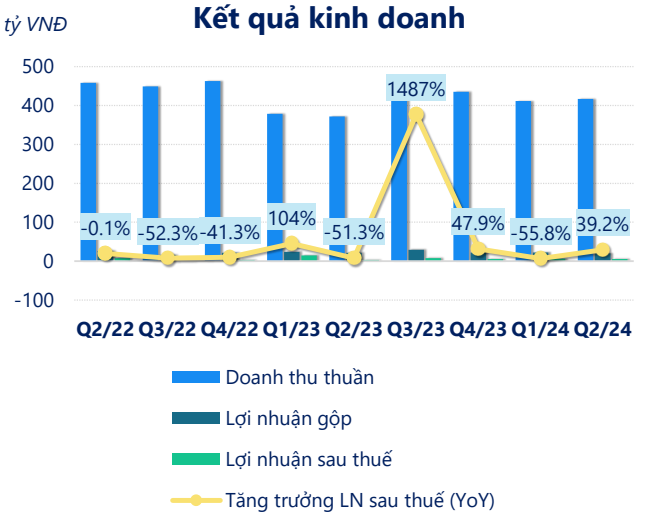
ROE

Q2/24

13.2%

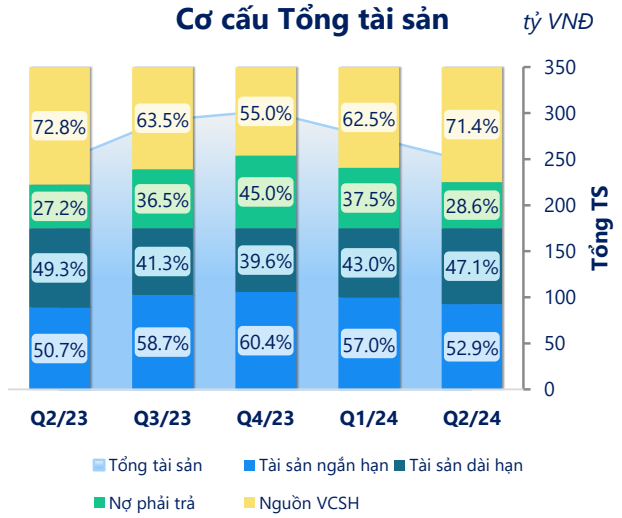
+/- YoY: ▲ 1.6%

Kết quả kinh doanh



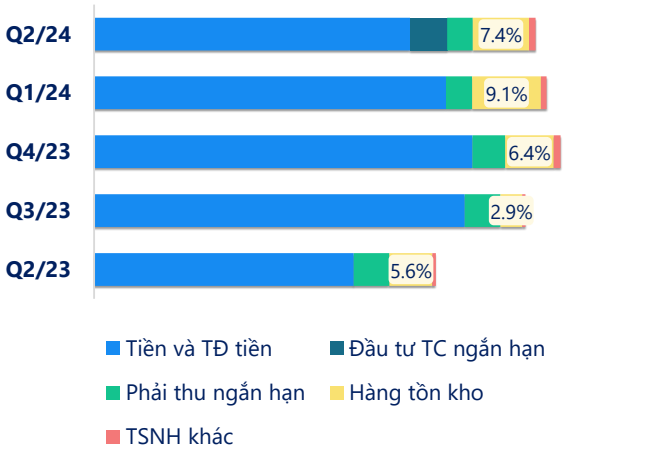
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



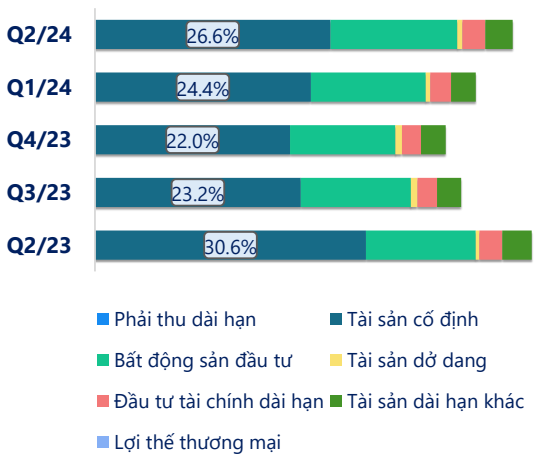
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



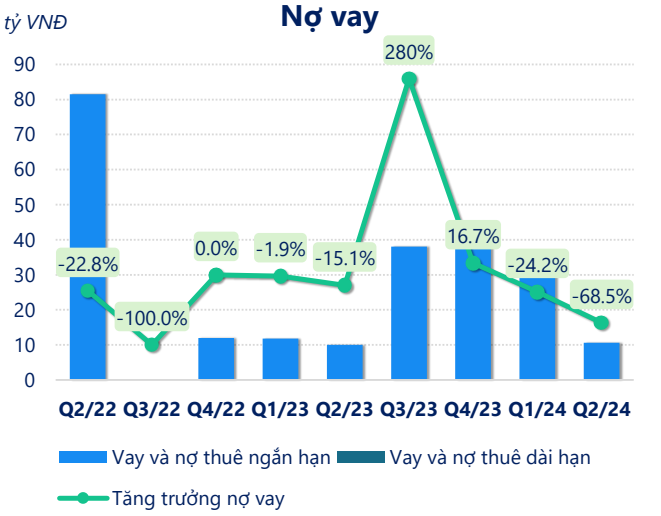
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



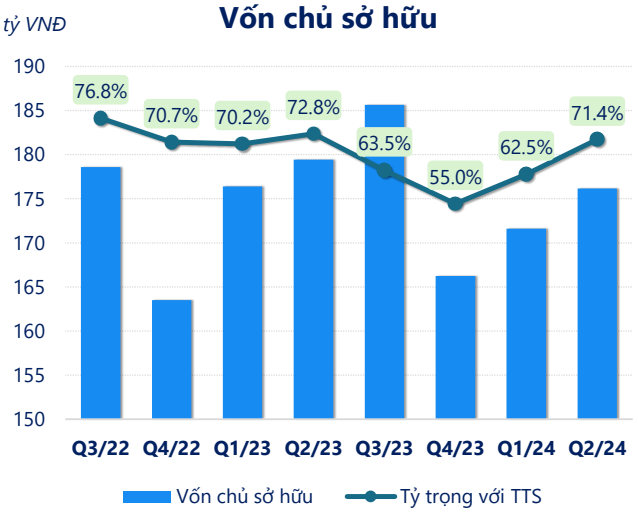
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



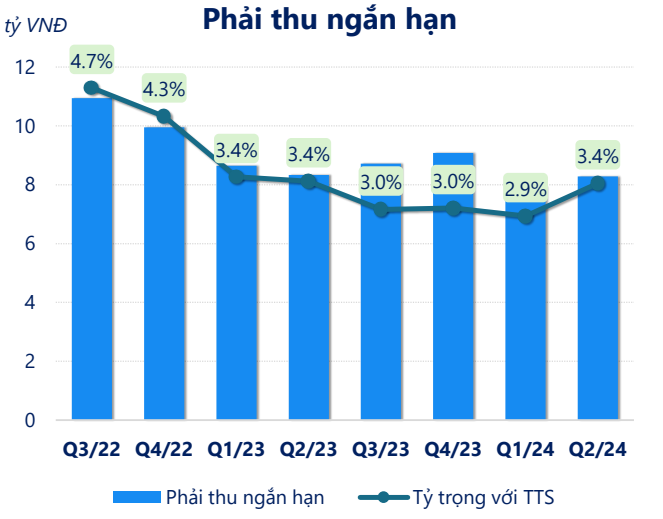
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



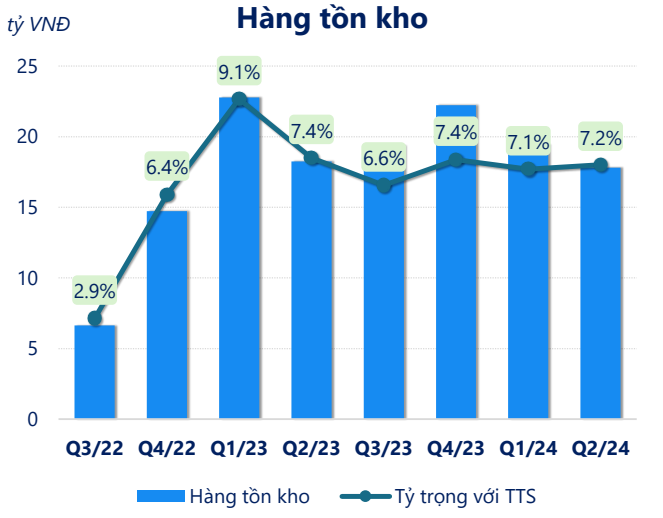
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



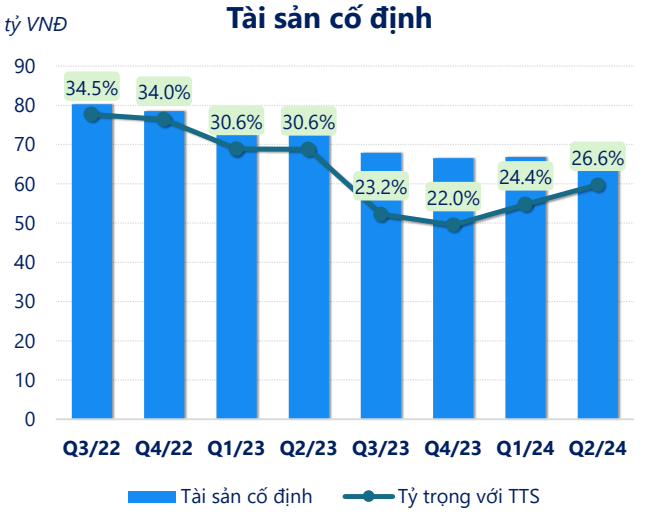
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



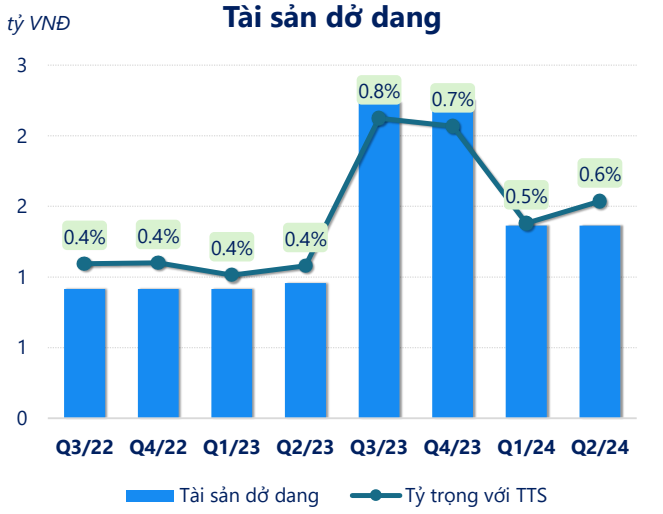
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



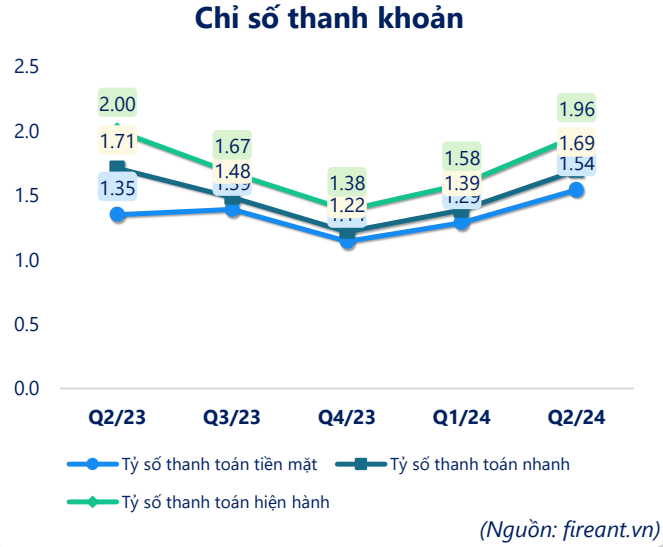
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



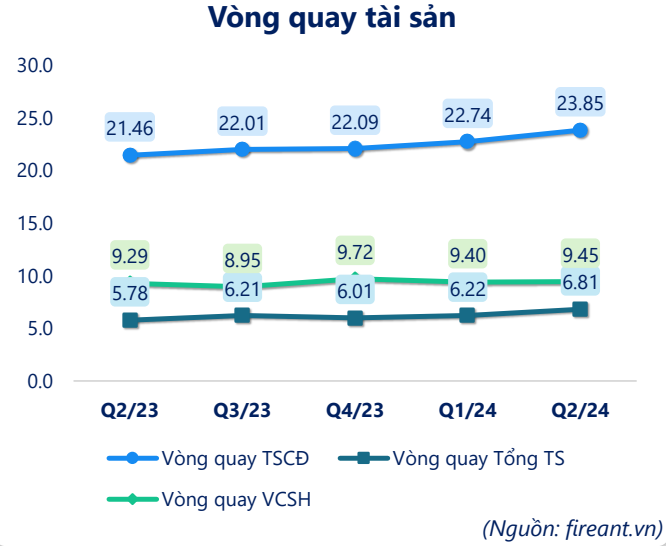
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**246**	**292**	**302**	**275**	**247**
Tài sản ngắn hạn	**125**	**171**	**183**	**157**	**130**
Tiền và tương đương tiền	84.2	143	151	127	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8.34	8.72	9.08	7.94	8.28
Hàng tồn kho	18.2	19.4	22.2	19.4	17.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	0.81	0.73	1.99	1.72
Tài sản dài hạn	**121**	**121**	**120**	**118**	**116**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	75.3	67.9	66.5	66.9	65.6
Bất động sản đầu tư	30.5	36.2	35.9	35.6	35.3
Tài sản dở dang	0.96	2.23	2.25	1.36	1.36
Đầu tư tài chính dài hạn	6.37	6.44	6.44	6.44	6.44
Tài sản dài hạn khác	8.20	7.94	8.45	7.70	7.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**66.9**	**107**	**136**	**103**	**70.7**
Nợ ngắn hạn	**62.4**	**103**	**132**	**98.8**	**66.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	38.0	44.3	33.6	10.6
Phải trả người bán ngắn hạn	9.71	10.4	18.8	13.6	7.24
Nợ dài hạn	4.48	4.02	4.15	4.11	4.11
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**179**	**186**	**166**	**172**	**176**
Vốn chủ sở hữu	**179**	**186**	**166**	**172**	**176**
Vốn điều lệ	113	113	113	113	113
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)